UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20 /2018/QĐ-UBND	*Hải Dương, ngày 17 tháng 9 năm 2018*

SỞ TƯ PHÁP TỈNH HẢI DƯƠNG
ĐẾN Số: 1507
Ngày: 18/9/2018
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 14 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương như sau:

- Đối với rừng đặc dụng: 88.800.000đồng/ha;

- Đối với rừng phòng hộ: 84.100.000đồng/ha;

- Đối với rừng sản xuất: 71.700.000đồng/ha;

(Chi tiết tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
+ Lãnh đạo Văn phòng;
+ Trung tâm công nghệ thông tin;
- Lưu: VT, Chính (50b).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Dương Thái

Phụ lục 1: ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN 01 HA RỪNG ĐẶC DỤNG SANG MỤC ĐÍCH PHI LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20 /2018/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành Tiền (đồng)
	TỔNG DỰ TOÁN				**88.800.000**
	Trồng, chăm sóc năm 1				**42.797.992**
1	Chi phí trực tiếp				31.712.430
*	Vật liệu				8.979.438
-	Cây Thông nhựa (bao gồm 10% trồng dặm)	cây/ha	1.826	3.463	6.323.438
-	Phân bón NPK : 5:10:3 cho 1ha (định mức 0,2 kg/cây)	kg	332	8.000	2.656.000
*	Nhân công		116,46	195.200	22.732.992
-	Trồng rừng		71,45	195.200	13.947.040
+	Phát dọn thực bì	công	25,91	195.200	5.057.632
+	Cuốc hố (30x30x30cm)	công	16,12	195.200	3.146.624
+	Lấp hố	công	7,69	195.200	1.501.088
+	Vận chuyển bón phân	công	11,29	195.200	2.203.808
+	Vận chuyển cây con & trồng	công	10,44	195.200	2.037.888
-	Chăm sóc và bảo vệ rừng năm 1		45,01		7.364.896
+	Phát chăm sóc rừng lần 1, năm 1	công	17,95	195.200	3.503.840
+	Xới vun gốc cây trồng 1 lần	công	18,24	195.200	3.560.448
+	Trồng dặm	công	1,54	195.200	300.608
+	Bảo vệ rừng	công	7,28	195.200	1.421.056
2	Chi phí chung		5%		1.585.622
3	Thu nhập chịu thuế tính trước		5,5%		1.831.393
4	Thuế giá trị gia tăng		5%		1.756.472
	Giá trị dự toán sau thuế				36.885.917
5	Chi phí quản lý dự án		3,0%		1.106.578
6	Chi phí thiết kế		2,48%		914.771
7	Chi phí dự phòng		10%		3.890.727
II	**Chăm sóc rừng trồng năm 2**				**27.113.146**
1	Chi phí trực tiếp				20.090.282
*	Vật liệu				3..230.858
-	Cây con trồng dặm	cây	166	3.463	574.858
-	Phân bón NPK cho 1ha (định mức 0,2 kg/cây)	kg	332	8.000	2.656.000
*	Nhân công		86,37	195.200	16.859.424
-	Phát chăm sóc rừng lần 1, năm 2	công	17,95	195.200	3.503.840
-	Xới vun gốc cây trồng lần 1	công	18,24	195.200	3.560.448

-	Phát chăm sóc rừng lần 2, năm 2	công	11,83	195.200	2.309.216
-	Xới vun gốc cây trồng lần 2	công	18,24	195.200	3.560.448
-	Vận chuyển bón phân	công	11,29	195.200	2.203.808
-	Trồng dặm	công	1,54	195.200	300.608
-	Bảo vệ rừng	công	7.28	195.200	1.421.056
2	Chi phí chung		5%		1.004.514
3	Thu nhập chịu thuế tính trước		5,5%		1.160.214
4	Thuế giá trị gia tăng		5%		1.112.751
	Gía trị dự toán sau thuế				23.367.761
5	Chi phí quản lý dự án		3,0%		701.033
6	Chi phí thiết kế		2,48%		579.520
7	Chi phí dự phòng		10%		2.464.831
II	**Chăm sóc rừng trồng năm 3**				**18.930.447**
1	Chi phí trực tiếp				14.027.072
*	Nhân công		71,86		14.027.072
-	Phát chăm sóc rừng lần 1, năm 3	công	14,31	195.200	2.793.312
-	Xới vun gốc cây trồng lần 1	công	18,24	195.200	3.560.448
-	Phát chăm sóc rừng lần 2, năm 3	công	13,79	195.200	2.691.808
-	Xới vun gốc cây trồng lần 2	công	18,24	195.200	3.560.448
-	Bảo vệ rừng	công	7,28	195.200	1.421.056
2	Chi phí chung		5%		701.354
3	Thu nhập chịu thuế tính trước		5,5%		810.063
4	Thuế giá trị gia tăng		5%		776.924
	Gía trị dự toán sau thuế				16.315.413
5	Chi phí quản lý dự án		3%		489.462
6	Chi phí thiết kế		2,48%		404.622
7	Chi phí dự phòng		10%		1.720.950

Ghi chú: Loài cây trồng: Thông nhựa; Trồng thuần loài; Mật độ trồng 1660 cây.

Cự ly đi làm: 2000-3000m; Cấp đất 3; Cấp thực bì 3.

Định mức: Áp dụng Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN

Nhân công: Áp dụng Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của UBND tỉnh Hải Dương

Hệ số lương căn cứ Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng

Giá phân bón NPK: Theo giá thị trường tại thời điểm lập đơn giá

Giá cây giống được tính toán theo định mức của Quyết định 38/2005/QĐ-BNN

Chi phí áp dụng Thông tư số: 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016

Chi phí thiết kế: Quyết định 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017 của Bộ xây dựng

Phụ lục 2: ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN 01 HA RỪNG PHÒNG HỘ SANG MỤC ĐÍCH PHI LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20 /2018/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành Tiền (đồng)
	TỔNG DỰ TOÁN				**84.100.000**
I	**Trồng, chăm sóc năm 1**				**39.267.063**
1	Chi phí trực tiếp				9.096.086
*	Vật liệu		1.760		6.827.670
-	Cây Thông (bao gồm10% trồng dặm)	cây/ha	605	3.463	2.095.115
-	Cây Keo (bao gồm 10% trồng dặm)	cây/ha	1.155	1.881	2.172.555
-	Phân bón NPK : 5:10:3 cho 1ha (định mức 0,2kg/cây)	kg	320	8.000	2.560.000
*	Nhân công		114,08		2.268.416
-	Trồng rừng		69,79	195.200	13.623.008
+	Phát dọn thực bì	công	25,91	195.200	5.057.632
+	Cuốc hố (30x30x30cm)	công	15,53	195.200	3.031.456
+	Lấp hố	công	7,41	195.200	1.446.432
+	Vận chuyển bón phân	công	10,88	195.200	2.123.776
+	Vận chuyển cây con & trồng	công	10,06	195.200	1.963.712
-	Chăm sóc và bảo vệ rừng năm 1		44,29		7.224.352
+	Phát chăm sóc rừng lần 1, năm 1	công	17,95	195.200	3.503.840
+	Xới vun gốc cây trồng 1 lần	công	17,58	195.200	3.431.616
+	Trồng dặm	công	1,48	195.200	288.896
+	Bảo vệ rừng	công	7,28	195.200	1.421.056
2	Chi phí chung		5%		1.454.804
3	Thu nhập chịu thuế tính trước		5,5%		1.680.299
4	Thuế giá trị gia tăng		5%		1.611.559
	Giá trị dự toán sau thuế				3.842.748
5	Chi phí quản lý dự án		3%		1.015.282
6	Chi phí tư thiết kế		2,48%		839.300
7	Chi phí dự phòng		10%		3.569.733
II	**Chăm sóc rừng trồng năm 2**				**26.259.820**
1	Chi phí trực tiếp				19.457.986
*	Vật liệu				2.947.970
-	Cây Thông trồng dặm	cây	55	3.463	190.465
-	Cây Keo trồng dặm	cây	105	1.881	197.505
-	Phân bón NPK cho 1ha (định mức 0,2 kg/cây)	kg	320	8,000	2.560.000

*	Nhân công		84,58		16.510.016
-	Phát chăm sóc rừng lần 1, năm 2	công	17,95	195.200	3.503.840
-	Xới vun gốc cây trồng lần 1	công	17,58	195,200	3.431.616
-	Phát chăm sóc rừng lần 2, năm 2	công	11,83	195.200	2.309.216
-	Xới vun gốc cây trồng lần 2	công	17,58	195.200	3.431.616
-	Vận chuyển bón phân	công	10,88	195.200	2.123.776
-	Trồng dặm	công	1,48	195.200	288.896
-	Bảo vệ rừng	công	7,28	195.200	1.421.056
2	Chi phí chung		5%		972.899
3	Thu nhập chịu thuế tính trước		5,5%		1.123.699
4	Thuế giá trị gia tăng		5%		1.077.729
	Gía trị dự toán sau thuế				2.632.313
5	Chi phí quản lý dự án		3%		678.969
6	Chi phí thiết kế		2,48%		561.281
7	Chi phí dự phòng		10%		2.387.256
II	**Chăm sóc rừng trồng năm 3**				**18.582.712**
1	Chi phí trực tiếp				3.769.408
*	Nhân công		70,54	195,200	13.769.408
-	Phát chăm sóc rừng lần 1, năm 3	công	14,31	195.200	2.793.312
-	Xới vun gốc cây trồng lần 1	công	17,58	195.200	3.431.616
-	Phát chăm sóc rừng lần 2, năm 3	công	13,79	195.200	2.691.808
-	Xới vun gốc cây trồng lần 2	công	17,58	195.200	3.431.616
-	Bảo vệ rừng	công	7,28	195.200	1.421.056
2	Chi phí chung		5%		688.470
3	Thu nhập chịu thuế tính trước		5,5%		795.183
4	Thuế giá trị gia tăng		5%		762.653
	Gía trị dự toán sau thuế				16.015.714
5	Chi phí quản lý dự án		3%		480.471
6	Chi phí thiết kế		2,48%		397.190
7	Chi phí dự phòng		10%		1.689.337

Ghi chú: Loài cây trồng: Thông nhựa + Keo tai tượng; Mật độ trồng 1600 cây; (Thông nhựa: 550 cây; Keo tai tượng: 1050 cây); Cự ly đi làm: 2000-3000m; Cấp đất 3, cấp thực bì 3.
Định mức: Áp dụng Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN
Nhân công: Áp dụng Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của UBND tỉnh Hải Dương
Hệ số lương căn cứ Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng
Giá phân bón NPK: Theo giá thị trường tại thời điểm lập đơn giá
Giá cây giống được tính toán theo định mức của Quyết định 38/2005/QĐ-BNN
Chi phí áp dụng Thông tư số: 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
Chi phí thiết kế: Quyết định 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017 của Bộ xây dựng

Phụ lục 3: ĐƠN GIÁ TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN 01 HA RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH PHI LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20 /2018/QĐ-UBND ngày 17 /9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá	Thành Tiền (đồng)
	TỔNG DỰ TOÁN				**71.700.000**
I	**Trồng, chăm sóc năm 1**				**32.620.059**
1	Chi phí trực tiếp				24.170.791
*	Vật liệu				4.586.375
-	Cây Keo tai tượng (bao gồm 10% trồng dặm)	cây/ha	1.375	1.881	2.586.375
-	Phân bón NPK : 5:10:3 cho 1ha (định mức 0,2 kg/cây)	kg	250	8.000	2.000.000
*	Nhân công		100,33	195.200	19.584.416
-	Trồng rừng		60,2	195.200	11.751.040
+	Phát dọn thực bì	công	25,91	195.200	5.057.632
+	Cuốc hố (30x30x30cm)	công	12,14	195.200	2.369.728
+	Lấp hố	công	5,79	195.200	1.130.208
+	Vận chuyển bón phân	công	8,5	195.200	1.659.200
+	Vận chuyển cây con & trồng	công	7,86	195.200	1.534.272
-	Chăm sóc và bảo vệ rừng năm 1		40,13	195.200	7.833.376
+	Phát chăm sóc rừng lần 1, năm 1	công	17,95	195.200	3.503.840
+	Xới vun gốc cây trồng 1 lần	công	13,74	195.200	2.682.048
+	Trồng dặm	công	1,16	195.200	226.432
+	Bảo vệ rừng	công	7,28	195.200	1.421.056
2	Chi phí chung		5%		1.208.540
3	Thu nhập chịu thuế tính trước		5,5%		1.395.863
4	Thuế giá trị gia tăng		5%		1.338.760
	Giá trị dự toán sau thuế				28.113.954
5	Chi phí quản lý dự án		3%		843.419
6	Chi phí thiết kế		2,48%		697.226
7	Chi phí dự phòng		10%		2.965.460
II	**Chăm sóc rừng trồng năm 2**				**22.563.333**
1	Chi phí trực tiếp				16.718.965
*	Vật liệu				2.235.125
-	Cây con trồng dặm	cây	125	1.881	235.125
-	Phân bón NPK cho 1ha (định mức 0,2 kg/cây)	kg	250	8.000	2.000.000
*	Nhân công		74,2	195.200	14.483.840

-	Phát chăm sóc rừng lần 1, năm 2	công	17,95	195.200	3.503.840
-	Xới vun gốc cây trồng lần 1	công	13,74	195.200	2.682.048
-	Phát chăm sóc rừng lần 2, năm 2	công	11,83	195.200	2.309.216
-	Xới vun gốc cây trồng lần 2	công	13,74	195.200	2.682.048
-	Vận chuyển bón phân	công	8,5	195.200	1.659.200
-	Trồng dặm	công	1,16	195.200	226.432
-	Bảo vệ rừng	công	7,28	195.200	1.421.056
2	Chi phí chung		5%		835.948
3	Thu nhập chịu thuế tính trước		5,5%		965.520
4	Thuế giá trị gia tăng		5%		926.022
	Giá trị dự toán sau thuế				19.446.455
5	Chi phí quản lý dự án		3%		583.394
6	Chi phí thiết kế		2,48%		482.272
7	Chi phí dự phòng		10%		2.051.212
II	**Chăm sóc rừng trồng năm 3**				**16.559.532**
1	Chi phí trực tiếp				12.270.272
*	Nhân công		62,86		12.270.272
-	Phát chăm sóc rừng lần1, năm 3	công	14,31	195.200	2.793.312
-	Xới vun gốc cây trồng lần 1	công	13,74	195.200	2.682.048
-	Phát chăm sóc rừng lần 2, năm 3	công	13,79	195.200	2.691.808
-	Xới vun gốc cây trồng lần 2	công	13,74	195.200	2.682.048
-	Bảo vệ rừng	công	7,28	195.200	1.421.056
2	Chi phí chung		5%		613.514
3	Thu nhập chịu thuế tính trước		5,5%		708.608
4	Thuế giá trị gia tăng		5%		679.620
	Giá trị dự toán sau thuế				14.272.014
5	Chi phí quản lý dự án		3%		428.160
6	Chi phí thiết kế		2,48%		353.496
7	Chi phí dự phòng		10%		1.505.412

Ghi chú: Loài cây trồng: Keo tai tượng, trồng thuần loài; Mật độ trồng 1250 cây.
Cự ly đi làm: 2000-3000m; Cấp đất 3, cấp thực bì 3.
Nhân công: Áp dụng Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của UBND tỉnh Hải Dương
Hệ số lương căn cứ Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng
Giá phân bón NPK: Theo giá thị trường tại thời điểm lập đơn giá
Giá cây giống được tính toán theo định mức của Quyết định 38/2005/QĐ-BNN
Định mức: Áp dụng Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN
Chi phí áp dụng Thông tư số: 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016
Chi phí thiết kế: Quyết định 79/QĐ-BXD ngày 15/2/2017 của Bộ xây dựng